

**XUẤT KHẨU DỆT MAY SANG THỊ TRƯỜNG EU
TRONG THÁNG 6/2023**

Có xu hướng giảm

**THÁNG 6
2023**

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



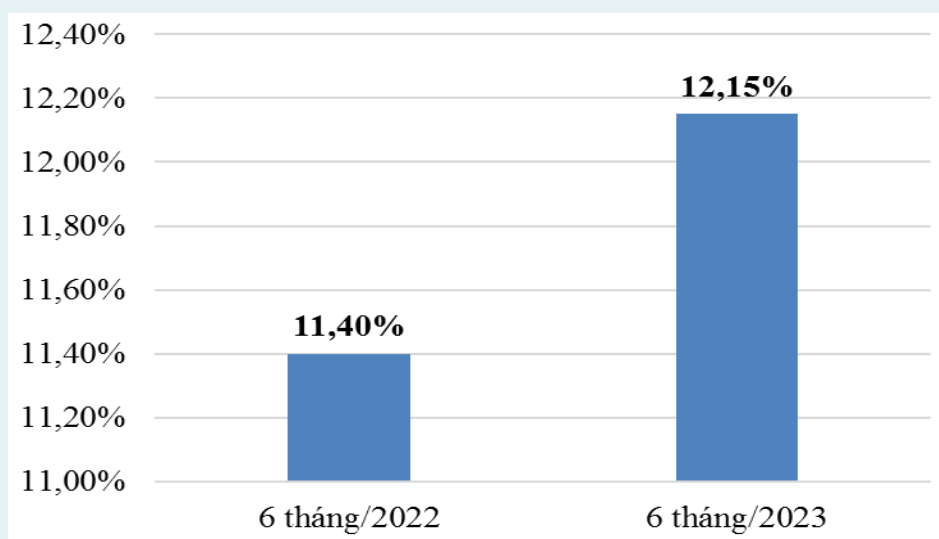
wto_mtpd@moit.gov.vn



<https://fta.gov.vn>

Xuất khẩu dệt may sang EU tiếp tục giảm trong tháng 6/2023 trong bối cảnh thiếu vắng đơn hàng. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của các doanh nghiệp Việt Nam sang thị trường EU trong tháng 6/2023 chỉ đạt 377,41 triệu USD, giảm 9,87% so với tháng 5/2023 và giảm 19,92% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu dệt may sang EU giảm 9,84% so với 6 tháng đầu năm 2022, đạt 1,91 tỷ USD, chiếm 12,15% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may xuất khẩu của Việt Nam.

Tỷ trọng xuất khẩu hàng dệt may sang EU trên tổng xuất khẩu dệt may của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2022-2023 (% theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

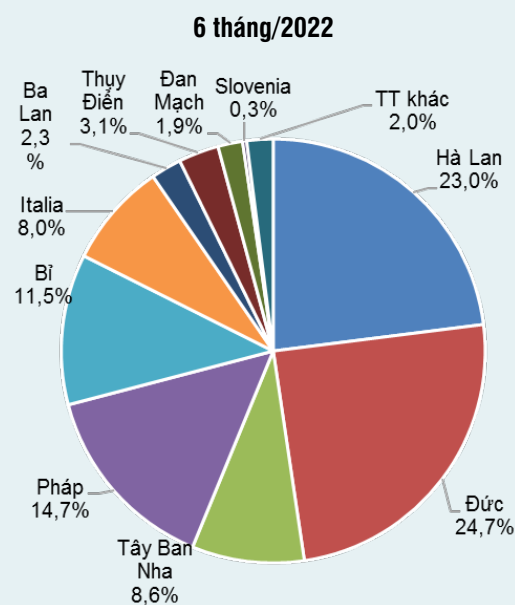
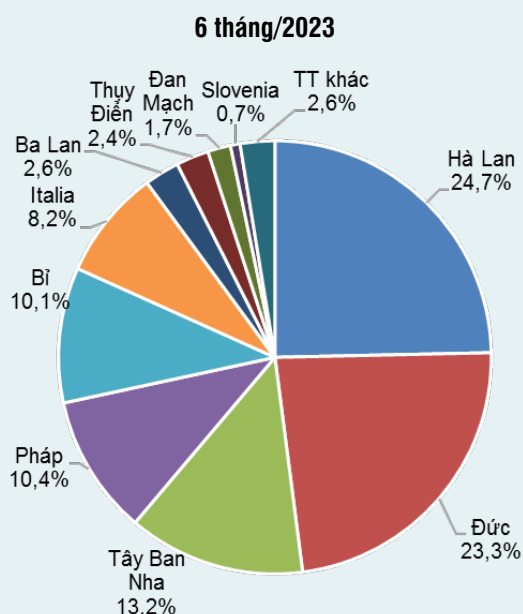
Trong nửa tháng đầu năm 2023, Hà Lan, Đức, Tây Ban Nha, Pháp và Bỉ là 5 thị trường xuất khẩu dệt may lớn nhất của Việt Nam tại thị trường EU, chiếm trên 10% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang EU.

Kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang các thị trường thành viên EU trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	6 tháng/2023 (nghìn USD)	So sánh (%)			Tỷ trọng (%)	
			So T5/2023	So T6/2022	So 6T/2022	6T/2022	6T/2023
EU	377.406	1.910.482	-9,87	-19,92	-9,84	100,00	100,00
Hà Lan	92.050	471.176	-28,42	-16,97	-3,32	23,00	24,66
Đức	95.564	444.911	6,12	-14,89	-14,83	24,65	23,29
Tây Ban Nha	48.983	252.682	-5,99	3,85	39,21	8,57	13,23
Pháp	35.980	199.423	-8,12	-48,84	-35,97	14,70	10,44
Bỉ	34.340	193.129	-15,69	-26,65	-20,67	11,49	10,11
Italia	34.253	156.726	15,46	-13,30	-7,42	7,99	8,20
Ba Lan	10.602	49.996	24,16	13,07	1,40	2,33	2,62
Thụy Điển	9.502	46.522	11,88	-41,41	-28,50	3,07	2,44
Đan Mạch	4.531	32.736	-16,22	-43,52	-17,69	1,88	1,71
Slovenia	1.281	13.722	-60,71	-49,37	103,50	0,32	0,72
Ái Len	2.390	12.517	-2,88	-2,83	-3,89	0,61	0,66
CH Séc	3.030	9.745	13,12	152,59	44,54	0,32	0,51
Áo	1.465	6.162	-39,22	27,86	18,48	0,25	0,32
Phần Lan	1.538	4.831	-25,66	16,24	-0,80	0,23	0,25
Hy Lạp	491	3.972	-31,25	-18,55	27,98	0,15	0,21
Látvia	178	2.420	-69,57	6,85	76,85	0,06	0,13
Rumani	289	2.311	-44,08	-4,73	34,02	0,08	0,12
Slovakia	437	1.541	23,91	689,83	153,36	0,03	0,08
Luxembua	13	1.306	-96,55	-97,34	-55,08	0,14	0,07
Lithuania	11	1.201	-89,11	64,49	485,19	0,01	0,06
Bungari	136	923	-40,28	171,34	13,46	0,04	0,05
Manta	141	861	64,88	-47,25	-36,68	0,06	0,05
Hunggary	60	810	-19,68	-24,10	59,01	0,02	0,04
Bồ Đào Nha	141	758	84,40	635,89	873,19	0,00	0,04
Estonia	0	100			-34,96	0,01	0,01

Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

Cơ cấu các thị trường xuất khẩu dệt may sang EU (% theo trị giá)



Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

Trong các nhóm hàng dệt may xuất khẩu sang EU (theo mã HS 2 số) 6 tháng đầu năm 2023, nhóm hàng mã HS 62 là nhóm hàng xuất khẩu được nhiều nhất, đạt 1,1 tỷ USD, nhưng giảm 2,13% so với cùng kỳ năm ngoái. Đứng thứ hai là nhóm hàng mã HS 61 gồm các loại quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc, đạt 837,51 triệu USD, giảm 7,8%. Nhóm hàng mã HS 63 (các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác, bộ vải, quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn) là nhóm hàng có giá trị xuất khẩu lớn thứ 3, đạt 10,51 triệu USD trong nửa đầu năm 2023, giảm 4,54%.

Tham khảo 20 nhóm hàng dệt may (mã HS 6 số) có trị giá xuất khẩu lớn sang EU trong 6 tháng đầu năm 2023

STT	Mã HS	Chủng hàng	Tháng 6/2023 (Nghìn USD)	So T6/2022 (%)	6 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 6T/2022 (%)
1	620140	Quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp bằng plastic, cao su hoặc các vật liệu khác, loại khác, không dệt kim hoặc móc	35.896		142.535	
2	620343	Quần soóc nam, quần dài bé trai, sợi tổng hợp, không dệt kim	19.570	-36,75	133.915	-19,19
3	620240	Áo khoác ngoài, áo khoác ngoài, áo choàng ngoài, áo khoác ngoài và các loại áo khoác tương tự từ sợi nhân tạo	36.488		133.078	
4	610990	Áo phông, áo chên, áo ba lỗ và các loại quần áo may mặc tương tự, từ các vật liệu dệt khác, dệt kim hoặc móc	9.545	-38,2	84.102	-5,59
5	610910	Áo phông, áo ba lỗ, áo sát nách và các loại quần áo tương tự từ bông, dệt kim hoặc móc	12.461	1,2	83.220	-8,04

STT	Mã HS	Chủng hàng	Tháng 6/2023 (Nghìn USD)	So T6/2022 (%)	6 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 6T/2022 (%)
6	620463	Quần nữ, quần dài bé gái, quần soóc, sợi tổng hợp, không dệt kim	12.494	-24,27	74.219	-9,3
7	621210	Áo lót bằng tất cả các loại vật liệu dệt, có hoặc không đàn hồi, kể cả: dệt kim hoặc móc	7.677	-37,38	58.713	-23,62
8	610463	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái (không bao gồm quần lót và đồ bơi)	12.207	-25,55	58.186	-19,91
9	611020	Áo chui đầu, áo len chui đầu và các mặt hàng tương tự, từ bông, dệt kim hoặc móc	10.674	-41,08	56.597	-23,63
10	620433	Áo khoác và áo khoác cộc tay kiểu com-lê dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái bằng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	17.771	23,2	54.106	17,42
11	620520	Áo sơ mi nam, bé trai, từ cotton, không dệt kim	8.910	-29,55	53.935	11,19
12	611030	Áo chui đầu, áo len chui đầu và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	14.888	-6,05	49.951	-11,83
13	611241	Quần áo bơi phụ nữ hoặc trẻ em gái bằng sợi tổng hợp, dệt kim hoặc móc	1.690	-45,57	42.025	24,77
14	610510	Áo sơ mi nam, bé trai, cotton, dệt kim	4.519	-0,33	36.698	55,12
15	620342	Quần dài và quần soóc nam, bé trai, từ cotton, không dệt kim	5.328	-35,83	36.314	-25,74
16	621040	Quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp bằng plastic, cao su hoặc các vật liệu khác, loại khác, không dệt kim hoặc móc	7.043	-22,72	31.238	-6,27
17	620333	Áo khoác và áo khoác cộc tay kiểu com-lê dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai bằng sợi tổng hợp, không dệt kim hoặc móc	8.005	31,71	30.746	3,15
18	621020	Quần áo làm bằng các loại vải thuộc nhóm 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907	6.422	71,48	23.278	101,19
19	610343	Quần tây nam, quần dài bé trai, quần soóc, từ sợi tổng hợp, kni	3.680	-49,51	23.022	-22,69
20	621030	Áo khoác ngoài, áo khoác trong xe, áo choàng choàng và các mặt hàng tương tự bằng vải đã được ngâm tẩm, tráng hoặc tráng cao su,... dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, không dệt kim hoặc móc	7.740	135,68	22.132	117

Nguồn: Thống kê từ số liệu hải quan

Hiện EU đang ngày càng siết chặt hơn các quy định mới liên quan đến độ bền, an toàn và tác động đến môi trường và biến đổi khí hậu của sản phẩm dệt may, đặc biệt với hàng dệt may xuất khẩu vào EU. Hội nghị bộ trưởng các nước EU diễn ra trong quý II/2023 đã thông qua quy định Eco-Design (Eco-Design là phương pháp thiết kế sản phẩm hoặc dịch vụ không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường). Hiện các doanh nghiệp trong hiệp hội dệt may của EU phải đầu tư rất nhiều trong việc triển khai các quy định về eco-design.

Ngoài ra, EU cũng đang xem xét việc giới thiệu EPR (trách nhiệm mở rộng nhà sản xuất với chất thải) trên toàn EU đối với hàng may mặc. Điều này sẽ buộc các công ty phải chịu trách nhiệm về cách sản phẩm của họ được xử lý, tái chế hoặc sửa chữa. Khi EPR có hiệu lực, các nước xuất khẩu dệt may (trong đó có Việt Nam) sẽ phải tuân thủ các quy định liên quan.